



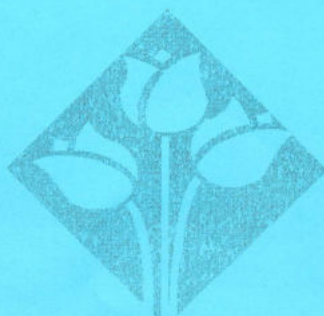
SONG DA 2 JSC

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2021



Hà Nội, tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2021	01/01/2021
			30/06/2021	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		302.339.146.366	280.632.452.817
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.696.548.201	1.897.183.593
111	1. Tiền		15.696.548.201	1.897.183.593
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.987.046.601	162.282.596.967
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	159.261.079.089	158.004.587.224
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.000.549.831	9.640.894.733
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.047.811.935	11.959.509.264
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.322.394.254)	(17.322.394.254)
140	IV. Hàng tồn kho	9	122.200.972.523	115.992.885.468
141	1. Hàng tồn kho		122.200.972.523	115.992.885.468
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.454.579.041	459.786.789
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	52.284.699	57.031.238
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.402.294.342	402.755.551
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.643.159.331	68.827.584.481
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		435.805.464	437.305.464
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	435.805.464	437.305.464
220	II. Tài sản cố định		17.425.489.551	19.819.411.745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.425.489.551	19.819.411.745
222	- Nguyên giá		115.502.798.108	115.502.798.108
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.077.308.557)	(95.683.386.363)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	46.467.302.183	47.843.530.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.961.227.817)	(585.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		314.562.133	727.337.272
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	314.562.133	727.337.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		366.982.305.697	349.460.037.298


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176.250.902.646	168.824.516.904
310	I. Nợ ngắn hạn		176.250.902.646	168.824.516.904
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	47.449.970.394	31.252.077.371
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	73.840.701.465	30.505.895.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.575.665.273	2.079.242.836
314	4. Phải trả người lao động		2.436.191.363	5.415.825.068
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.050.868.464	2.309.116.014
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.746.598.649	15.714.702.371
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	28.150.907.038	81.547.658.069
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.731.403.051	180.635.520.394
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	190.731.403.051	180.635.520.394
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.059.867.940	24.059.867.940
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.731.767.331	(3.364.115.326)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.364.115.326)	2.733.805.641
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.095.882.657	(6.097.920.967)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		366.982.305.697	349.460.037.298


Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Mạnh Đoàn
Phó trưởng phòng
Tài chính kế toán


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2021	Quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu
					đến cuối quý này năm 2021	năm đến cuối quý này năm 2020
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	58.511.887.166	32.015.451.024	77.742.137.371	77.528.995.861
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.511.887.166	32.015.451.024	77.742.137.371	77.528.995.861
11	4. Giá vốn hàng bán	22	38.450.697.418	31.737.914.604	55.031.615.720	65.458.548.421
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.061.189.748	277.536.420	22.710.521.651	12.070.447.440
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	982.816	1.902.819	1.337.014	2.891.169
22	7. Chi phí tài chính	24	2.463.656.324	(1.522.904.898)	3.761.704.121	2.646.160.221
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.087.428.537	(1.571.009.713)	2.385.476.304	2.598.055.406
24	8. Chi phí bán hàng	25	660.978.866	626.921.433	660.978.866	1.552.668.027
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.992.728.692	3.527.207.943	4.883.587.431	6.729.662.730
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.944.808.682	(2.351.785.239)	13.405.588.247	1.144.847.631
31	11. Thu nhập khác	27	-	-	4.500.000	1.335.087.040
32	12. Chi phí khác	28	11.276.250	145.485.073	25.650.982	658.988.413
40	13. Lợi nhuận khác	s	(11.276.250)	(145.485.073)	(21.150.982)	676.098.627
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.933.532.432	(2.497.270.312)	13.384.437.265	1.820.946.258
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.879.949.031	(135.221.823)	3.288.554.608	1.071.467.101
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.053.583.401	(2.362.048.489)	10.095.882.657	749.479.157

Phan Thị Chuyên
 Người lập

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Lê Mạnh Đoàn
 Kế toán trưởng



Hoàng Văn Sơn
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	77.742.137.371	77.528.995.861
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.742.137.371	77.528.995.861
11	4. Giá vốn hàng bán	21	55.031.615.720	65.458.548.421
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.710.521.651	12.070.447.440
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.337.014	2.891.169
22	7. Chi phí tài chính	23	3.761.704.121	2.646.160.221
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.385.476.304	2.598.055.406
25	8. Chi phí bán hàng	24	660.978.866	1.552.668.027
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.883.587.431	6.729.662.730
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.405.588.247	1.144.847.631
31	11. Thu nhập khác		4.500.000	1.335.087.040
32	12. Chi phí khác		25.650.982	658.988.413
40	13. Lợi nhuận khác		(21.150.982)	676.098.627
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.384.437.265	1.820.946.258
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.288.554.608	1.071.467.101
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.095.882.657</u>	<u>749.479.157</u>

Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Mạnh Đoàn
Phó trưởng phòng
Tài chính kế toán



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.384.437.265	1.820.946.258
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.393.922.194	2.480.167.752
03	- Các khoản dự phòng		1.376.227.817	(434.939.967)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	48.104.815
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.337.014)	(1.142.995.570)
06	- Chi phí lãi vay		2.385.476.304	2.598.055.406
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.538.726.566	5.369.338.694
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.702.488.425)	17.864.512.265
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.208.087.055)	17.690.996.113
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		58.980.843.947	(31.148.062.050)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		417.521.678	862.479.584
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.693.203.850)	(2.598.055.406)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(138.534.236)	(3.959.911.290)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(58.497.512)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.194.778.625	4.022.800.398
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(29.481.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.140.104.401
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.337.014	2.891.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.337.014	1.113.513.770
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.976.497.749	37.854.106.771
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.373.248.780)	(42.748.489.002)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(177.201.439)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.396.751.031)	(5.071.583.670)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

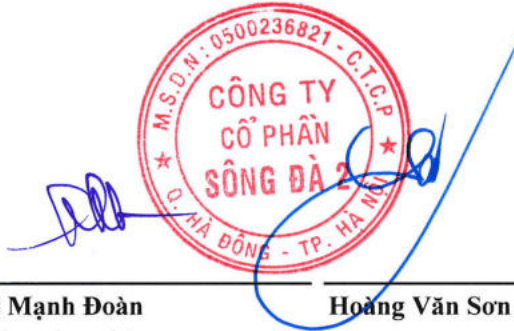
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ^a		13.799.364.608	64.730.498
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.897.183.593	2.202.440.886
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>15.696.548.201</u>	<u>2.267.171.384</u>


Phan Thị Chuyên

Người lập

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

**Lê Mạnh Đoàn**
Phó trưởng phòng
Tài chính kế toán**Hoàng Văn Sơn**

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 135 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 102 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu); chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, thị trường bất động sản thuận lợi dẫn tới giá bán đất tại các dự án bất động sản tăng cao, kết hợp với việc tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh dẫn tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty kỳ này tăng đột biến so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	Hà Nội	Hoạt động xây lắp
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thái Nguyên	Kinh doanh bán bất động sản

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên", giá vốn bất động sản trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên".

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình", giá vốn bất động sản trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và được xác định tương ứng tính theo tổng chi phí dự toán của dự án trên cơ sở từng lô đất, diện tích đất và giá đất được Nhà nước giao cho chủ đầu tư theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt giá đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án "Khu nhà ở liền kề tại phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình".

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	429.572.017	310.614.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.266.976.184	1.586.569.003
	15.696.548.201	1.897.183.593

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	47.243.530.000	(15.865.936.159)	47.243.530.000	(14.489.708.342)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C ⁽ⁱ⁾	47.243.530.000	(15.865.936.159)	47.243.530.000	(14.489.708.342)
Đầu tư vào đơn vị khác	1.185.000.000	(585.000.000)	1.185.000.000	(585.000.000)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh ⁽ⁱⁱ⁾	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần GSM ⁽ⁱⁱⁱ⁾	585.000.000	(585.000.000)	585.000.000	(585.000.000)
	48.428.530.000	(16.450.936.159)	48.428.530.000	(15.074.708.342)

⁽ⁱ⁾ Công ty TNHH MTV Sông Đà E&C được thành lập và hoạt động tại thành phố Hà Nội, hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Tại thời điểm 30/06/2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 100%, tỷ lệ biểu quyết là 100%.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây truyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh. Tại thời điểm 30/06/2021, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là 19%, tỷ lệ biểu quyết là 19%. Khoản góp vốn được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt phương án thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 ⁽ⁱ⁾	38.688.570.748	-	38.688.570.748	-
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽ⁱ⁾	12.725.550.478	-	12.725.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ⁽ⁱ⁾	3.287.016.957	-	3.287.016.957	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ca-man 1 ⁽ⁱ⁾	872.955.267	-	872.955.267	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 ⁽ⁱ⁾	123.487.248	-	123.487.248	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên ⁽ⁱⁱ⁾	25.985.076.737	-	25.985.076.737	-
- Công ty Cổ phần Vinapol	18.510.567.949	(5.844.230.501)	18.510.567.949	(5.844.230.501)
- Công ty Lotte Engineering and constructicon co.,LTD	10.273.909.514	-	10.273.909.514	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà	5.734.988.755	-	1.012.672.543	-
- Phải thu các đối tượng khác	43.058.955.436	(5.219.060.787)	46.524.779.783	(5.219.060.787)
	159.261.079.089	(11.063.291.288)	158.004.587.224	(11.063.291.288)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản công nợ phải thu:

⁽ⁱ⁾: Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xekaman 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Hiện Tổng Công ty đang chi đạo các đơn vị có liên quan đề tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 thanh toán cho các đơn vị này.

⁽ⁱⁱ⁾: Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa trả thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần ĐT và XD nền móng Jikon	4.579.347.750	-	4.579.347.750	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Dũng	1.367.687.582	(1.367.687.582)	1.367.687.582	(1.367.687.582)
- Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Xuân Mai	217.971.332	-	217.971.332	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Nam Điện	145.952.194	-	646.094.460	-
- Các nhà cung cấp khác	689.590.973	(350.420.287)	2.829.793.609	(350.420.287)
	7.000.549.831	(1.718.107.869)	9.640.894.733	(1.718.107.869)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	2.197.290.328	-	1.862.196.773	-
Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào ⁽ⁱ⁾	647.985.951	-	647.985.951	-
Phải thu công nợ nhân viên vượt khoán	2.366.193.619	(1.367.670.893)	2.366.193.619	(1.367.670.893)
Công ty Cổ phần Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
Phải thu khác	2.457.245.923	-	2.704.036.807	-
	12.047.811.935	(4.540.995.097)	11.959.509.264	(4.540.995.097)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	435.805.464	-	437.305.464	-
	435.805.464	-	437.305.464	-

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xekaman 1. (xem thêm Thuyết minh số 5)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Công ty XD CTGT 528	1.445.265.867	-	1.445.265.867	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Nhà máy xi măng Hoàng Mai	967.818.913	-	967.818.913	-
- Các khoản khác	7.997.622.385	-	7.997.622.385	-
	17.322.394.254	-	17.322.394.254	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.033.081.631	-	441.622.805	-
Công cụ, dụng cụ	1.050.926.991	-	1.199.873.953	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp ⁽ⁱ⁾	81.945.773.071	-	51.988.633.228	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản ⁽ⁱⁱ⁾	31.268.754.830	-	60.460.319.482	-
Hàng hoá ⁽ⁱⁱⁱ⁾	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	122.200.972.523	-	115.992.885.468	-

Thông tin chi tiết về hàng tồn kho:⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình thủy điện Xekaman 1 ^(*)	25.962.772.825	25.962.772.825
- Công trình 196 căn biệt thự liền kề Dương Nội	24.567.183.250	-
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	8.005.985.059	7.505.502.513
- Công trình Nhà máy thép Hòa Phát - Quảng Ngãi	4.299.469.686	3.633.533.820
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	4.395.343.960	3.418.383.637
- Các công trình khác	14.715.018.291	11.468.440.433
	81.945.773.071	51.988.633.228

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(*) Công trình thủy điện Xekaman 1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

(ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản chủ yếu là chi phí phát sinh của các dự án đang trong quá trình thực hiện. Chi tiết như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên (**)	29.756.522.724	54.529.056.544
- Dự án khu nhà ở liền kề P. Hữu Nghị, TP. Hòa Bình	1.512.232.106	5.931.262.938
	<u>31.268.754.830</u>	<u>60.460.319.482</u>

(**) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết quý 4 năm 2022. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành.

(iii) Hàng hóa bất động sản là căn hộ chung cư tại khu đô thị Dương Nội.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	29.481.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.190.699	57.031.238
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.613.000	-
	<u>52.284.699</u>	<u>57.031.238</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	275.784.794	351.868.625
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	38.777.339	375.468.647
	<u>314.562.133</u>	<u>727.337.272</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.137.459.000	70.718.306.982	37.594.304.853	52.727.273	115.502.798.108
Số dư cuối kỳ	7.137.459.000	70.718.306.982	37.594.304.853	52.727.273	115.502.798.108
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.767.050.900	55.031.127.295	35.832.480.895	52.727.273	95.683.386.363
- Khấu hao trong kỳ	118.957.650	1.572.567.994	702.396.550	-	2.393.922.194
Số dư cuối kỳ	4.886.008.550	56.603.695.289	36.534.877.445	52.727.273	98.077.308.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.370.408.100	15.687.179.687	1.761.823.958	-	19.819.411.745
Tại ngày cuối kỳ	2.251.450.450	14.114.611.693	1.059.427.408	-	17.425.489.551

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.425.489.551 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.034.356.710 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SXDV và TM Phát Linh	6.562.597.866	6.562.597.866	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà Việt Đức	2.917.224.200	2.917.224.200	-	-
- Công ty TNHH Á Châu	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916	2.722.229.916
- Công ty TNHH Thương mại Thái Bắc	2.513.982.840	2.513.982.840	672.000.040	672.000.040
- Công ty Cổ phần TN du lịch Loan Anh	2.242.289.278	2.242.289.278	-	-
- Công ty TNHH TM và vận tải Du lịch Hoàng Lan	2.038.938.804	2.038.938.804	-	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	-	1.041.124.080	1.041.124.080
- Các nhà cung cấp khác	28.452.707.490	28.452.707.490	26.816.723.335	26.816.723.335
	47.449.970.394	47.449.970.394	31.252.077.371	31.252.077.371

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Hà Tây - Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội	10.919.374.865	529.677.365
- Công ty TNHH Hà Thành	8.535.944.850	8.535.944.850
- Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	4.614.027.764	-
- Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	45.903.063.586	19.960.430.860
- Người mua trả tiền trước dự án Hòa Bình	2.102.400.000	700.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị	1.356.690.400	352.719.000
- Các khách hàng khác	409.200.000	427.123.100
	73.840.701.465	30.505.895.175

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.923.263.431	2.181.510.981
- Công trình Hòa Phát	127.605.033	127.605.033
	2.050.868.464	2.309.116.014

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		344.552.162		3.052.057.834		757.321.496		-		2.639.288.500	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.659.748.604		3.288.554.608		138.534.236		-		4.809.768.976	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		45.870.057		82.980.522		2.242.782		-		126.607.797	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		8.846.006.400		8.846.006.400		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		1.569.300		1.569.300		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		29.072.013		-		29.072.013		-		-	
	-		2.079.242.836		15.271.168.664		9.774.746.227		-		7.575.665.273	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	420.399.391		390.320.519	
- Bảo hiểm xã hội	120.420.684		650.011.809	
- Bảo hiểm y tế	49.679.064		125.424.638	
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.721.930		52.258.488	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.654.262.675		8.654.262.675	
- Phải trả lãi vay	-		1.307.727.546	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	991.328.313		991.328.313	
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	1.472.679.366		45.194.000	
- Phải trả các đội thi công công trình	863.087.807		1.130.205.945	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.164.019.419		2.367.968.438	
	14.746.598.649		15.714.702.371	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽¹⁾	59.216.574.896	59.216.574.896	25.976.497.749	57.042.165.607	28.150.907.038	28.150.907.038
- Vay cá nhân	26.903.407.000	26.903.407.000	2.400.000.000	29.303.407.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	22.331.083.173	22.331.083.173	-	22.331.083.173	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	11.037.862.064	11.037.862.064	-	11.037.862.064	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III	11.293.221.109	11.293.221.109	-	11.293.221.109	-	-
	81.547.658.069	81.547.658.069	25.976.497.749	79.373.248.780	28.150.907.038	28.150.907.038
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	11.037.862.064	11.037.862.064	-	11.037.862.064	-	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III	11.293.221.109	11.293.221.109	-	11.293.221.109	-	-
	22.331.083.173	22.331.083.173	-	22.331.083.173	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(22.331.083.173)	(22.331.083.173)	-	(22.331.083.173)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

⁽¹⁾ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/177560/HHĐTD ngày 31/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thẻ tín dụng doanh nghiệp;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2021;
- + Lãi suất cho vay: theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Số dư đầu kỳ trước	144.235.360.000		15.704.407.780		24.059.867.940		2.839.977.080		186.839.612.800
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		749.479.157		749.479.157
Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-		-		-		(58.497.512)		(58.497.512)
Số dư cuối kỳ trước	144.235.360.000		15.704.407.780		24.059.867.940		3.530.958.725		187.530.594.445
Số dư đầu kỳ này (Đã điều chỉnh)	144.235.360.000		15.704.407.780		24.059.867.940		(17.853.823.668)		166.145.812.052
Lãi trong kỳ này	-		-		-		10.095.882.657		10.095.882.657
Số dư cuối kỳ này	144.235.360.000		15.704.407.780		24.059.867.940		(7.757.941.011)		176.241.694.709

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000	40,77%	
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89%	8.500.000.000	5,89%	
Ông Nguyễn Hồng Dương	-	0,00%	8.600.000.000	5,96%	
Ông Dương Ngọc Hải	17.801.290.000	12,34%	-	0,00%	
Bùi Xuân Ngọc	7.997.000.000	5,54%	-	0,00%	
Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	7,36%	252.060.000	0,17%	
Các cổ đông khác	40.527.010.000	28,10%	68.083.300.000	47,20%	
	144.235.360.000	100%	144.235.360.000	100%	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu	06 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>144.235.360.000</u>	<u>144.235.360.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	8.654.262.675	8.831.464.114
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước đã chi trả bằng tiền</i>	-	(177.201.439)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>8.654.262.675</u>	<u>8.654.262.675</u>
d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.059.867.940	24.059.867.940
	<u>24.059.867.940</u>	<u>24.059.867.940</u>
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	454,19	487,93
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	72.181.619.131	55.317.238.484
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.760.155.246	21.320.561.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	1.800.362.994	891.195.404
	<u>77.742.137.371</u>	<u>77.528.995.861</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	49.277.475.149	43.681.255.315
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.273.465.586	19.210.546.523
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	2.480.674.985	2.566.746.583
	55.031.615.720	65.458.548.421

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.337.014	2.891.169
	1.337.014	2.891.169

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.385.476.304	2.598.055.406
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	48.104.815
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.376.227.817	-
	3.761.704.121	2.646.160.221

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	539.481.941	997.500.000
Chi phí khác bằng tiền	121.496.925	555.168.027
	660.978.866	1.552.668.027

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.453.922	262.555.049
Chi phí nhân công	3.892.234.684	3.527.514.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.957.650	183.744.157
Thuế, phí, lệ phí	76.506.400	172.487.858
Hoàn nhập dự phòng	-	(15.844.463)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.746.183	953.405.773
Chi phí khác bằng tiền	397.688.592	1.645.800.227
	4.883.587.431	6.729.662.730

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.058.335.773)	(3.536.389.247)
Các khoản điều chỉnh tăng	487.574.814	658.988.413
- Chi phí không hợp lệ	487.574.814	658.988.413
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.570.760.959)	(2.877.400.834)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh thông thường	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	16.442.773.038	5.357.335.505
Thu nhập tính thuế TNDN	16.442.773.038	5.357.335.505
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.288.554.608	1.071.467.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.659.748.604	4.911.940.537
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(138.534.236)	(3.959.911.290)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	4.809.768.976	2.023.496.348
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.288.554.608	1.071.467.101
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	4.809.768.976	2.023.496.348

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.644.590.956	15.746.149.125
Chi phí nhân công	8.514.759.720	9.361.463.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.393.922.194	2.480.167.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.340.974.445	28.138.661.813
Chi phí khác bằng tiền	447.509.893	840.056.411
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	61.341.757.208	56.566.498.198

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.696.548.201	-	1.897.183.593	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	171.744.696.488	(15.604.286.385)	170.401.401.952	(15.604.286.385)
	187.441.244.689	(15.604.286.385)	172.298.585.545	(15.604.286.385)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			28.150.907.038	81.547.658.069
Phải trả người bán, phải trả khác			62.196.569.043	46.966.779.742
Chi phí phải trả			2.050.868.464	2.309.116.014
			92.398.344.545	130.823.553.825

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.696.548.201	-	-	15.696.548.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.704.604.639	435.805.464	-	156.140.410.103
	171.401.152.840	435.805.464	-	171.836.958.304
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.897.183.593	-	-	1.897.183.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.359.810.103	437.305.464	-	154.797.115.567
	156.256.993.696	437.305.464	-	156.694.299.160

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	28.150.907.038	-	-	28.150.907.038
Phải trả người bán, phải trả khác	62.196.569.043	-	-	62.196.569.043
Chi phí phải trả	2.050.868.464	-	-	2.050.868.464
	92.398.344.545	-	-	92.398.344.545
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	81.547.658.069	-	-	81.547.658.069
Phải trả người bán, phải trả khác	46.966.779.742	-	-	46.966.779.742
Chi phí phải trả	2.309.116.014	-	-	2.309.116.014
	130.823.553.825	-	-	130.823.553.825

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động xây lắp VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.181.619.131	3.760.155.246	1.800.362.994	77.742.137.371
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.904.143.982	486.689.660	(680.311.991)	22.710.521.651
Tài sản bộ phận	27.147.202.644	274.216.673.628	-	301.363.876.272
Tài sản không phân bổ	-	-	-	51.128.721.083
Tổng tài sản	27.147.202.644	274.216.673.628	-	352.492.597.355
Nợ phải trả bộ phận	52.470.121.942	88.054.208.393	-	140.524.330.335
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	35.726.572.311
Tổng nợ phải trả	52.470.121.942	88.054.208.393	-	176.250.902.646

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



Phan Thị Chuyên
Người lập



Lê Mạnh Đoàn
Phó trưởng phòng
Tài chính kế toán



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2021

